

Số: 220/GENCO3-TC-KT
V/v Công bố thông tin báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2023.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG
TY PHÁT ĐIỆN
3 - CÔNG TY
CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=HỒ CHÍ
MINH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-01-30 12:12:47
Foxit Reader Version: 9.3.0

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần

- Mã chứng khoán: PGV

- Địa chỉ: Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi
Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 028 3636 7449 Fax: 028 3636 7450

- Loại thông tin công bố: 24h 72 Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài
chính Hợp nhất Quý 4 năm 2023 của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Tổng Công ty Phát điện 3
- Công ty cổ phần vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: <https://www.genco3.com>,
mục Quan hệ nhà đầu tư.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:

- BCTC Riêng và BCTC HN;
- Văn bản giải trình lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo EVNGENCO3;
- Ban KH, VP-TTBV;
- Lưu: VT, TC-KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Hương

Handwritten signatures and initials at the bottom left of the page.

Số: 219/GENCO3-TC-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v giải trình lợi nhuận Báo cáo tài chính
quý 4 năm 2023.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 như sau:

I. Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2023 so với quý 4/2022

1. Đối với BCTC Riêng và BCTC hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2023 (1)	Quý 4/2022 (2)	Tăng/giảm (1) - (2)
Lợi nhuận sau thuế BCTC Riêng	245.135	732.842	(487.707)
Lợi nhuận sau thuế BCTC Hợp nhất	83.130	813.598	(730.468)

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 trên BCTC Riêng là 245 tỷ đồng, giảm 488 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu là do:

+ Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4 năm 2023 là 781 tỷ đồng, giảm 431 tỷ đồng chủ yếu do sản lượng điện bán thấp hơn 1,12 tỷ kWh so với cùng kỳ năm 2022 do các nguyên nhân sau: (i) Nguồn năng lượng tái tạo chiếm tỷ trọng lớn được ưu tiên huy động, đồng thời bổ sung nguồn điện gió từ các dự án chuyển tiếp, dẫn đến huy động thấp nguồn nhiệt điện; (ii) Huy động cao các nhà máy nhiệt điện than BOT vào các tháng cuối năm so với kế hoạch; (iii) Điều chỉnh sản lượng điện hợp đồng Qc tháng 12/2023 của các NMNĐ Phú Mỹ và Vĩnh Tân 2 (tổng Qc tháng 12/2023 giảm 737 triệu kWh so với KH đầu năm).

+ Doanh thu hoạt động tài chính là 323 tỷ đồng, tăng 116 tỷ đồng so với cùng kỳ; chi phí tài chính là 668 tỷ đồng, tăng 365 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu là do: (i) tăng cổ tức nhận được từ các công ty cổ phần là 140 tỷ đồng, (ii) tăng lỗ chênh lệch tỷ giá 277 tỷ đồng (Quý 4/2023: lỗ 48 tỷ đồng; Quý 4/2022: lãi 229 tỷ đồng), (iii) tăng chi phí lãi vay 86 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2023 là 234 tỷ đồng, giảm 657 tỷ đồng, tương ứng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2023 giảm 169 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 trên BCTC Hợp nhất là 83 tỷ đồng, giảm 730 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu là do:

+ Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4 năm 2023 là 778 tỷ đồng, giảm 449 tỷ đồng chủ yếu là do sản lượng điện bán thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022.

+ Doanh thu hoạt động tài chính là 61 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng so với cùng kỳ; chi phí tài chính là 670 tỷ đồng, tăng 335 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu là do: (i) tăng lỗ chênh lệch tỷ giá 255 tỷ đồng (Quý 4/2023: lỗ 52 tỷ đồng; Quý 4/2022: lãi 203 tỷ đồng), (ii) tăng chi phí lãi vay là 86 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận trong công ty liên kết là 116 tỷ đồng, giảm 144 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

+ Lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2023 là 65 tỷ đồng, giảm 901 tỷ đồng, tương ứng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2023 giảm 171 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

2. Đối với BCTC của các công ty con

Tổng Công ty Phát điện 3 có 2 công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình. Các Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (BTP niêm yết trên HoSE và NBP niêm yết trên HNX) và đã thực hiện công bố thông tin theo quy định.

II. Điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính

Liên quan đến việc cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung trung tâm điện lực Vĩnh Tân cho Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) Vĩnh Tân 4 và NMNĐ Vĩnh Tân 4 Mở rộng, Tổng Công ty Phát điện 3 đã tính toán và ghi nhận doanh thu, chi phí cung cấp dịch vụ từ năm 2018 theo giá dịch vụ tại Nghị quyết số 61/NQ-EVN ngày 31/01/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Nghị quyết 61). Ngày 25/8/2023, Tổng Công ty Phát điện 3 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung cho NMNĐ Vĩnh Tân 4 và NMNĐ Vĩnh Tân 4 Mở rộng số 01/2023/EVN-GENCO3-CSHT-VT4&4MR. Theo đó, giá dịch vụ đã được các bên thống nhất, hiệu chỉnh so với số liệu tại Nghị quyết số 61.

Để phản ánh chính xác lợi nhuận của các năm (từ năm 2017 đến nay) và thực

BẢNG CHI TIẾT SỐ SÁNH SỐ LIỆU NĂM 2022 TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

A. Báo cáo tài chính Riêng

1. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

Chỉ Tiêu	Mã số	Báo cáo Riêng		
		31/12/2022 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	31/12/2022 (sau điều chỉnh)
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	19.103.923.091.722	-	18.737.725.332.226
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.887.891.981.294	-	11.521.694.221.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11.169.606.409.289	-	10.803.408.649.793
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	63.558.307.711.377	-	63.192.109.951.881
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	48.015.573.869.345	-	47.960.687.292.905
I. Nợ ngắn hạn	310	12.775.454.035.820	-	12.720.567.459.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	380.126.457.321	-	325.239.880.881
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	15.542.733.842.032	-	15.231.422.658.976
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.196.939.360.007	-	2.885.628.176.951
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.607.560.371.134	-	1.353.985.667.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.589.378.988.873	-	1.531.642.509.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440	63.558.307.711.377	-	63.192.109.951.881

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo Riêng		
		Năm 2022 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2022 (sau điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	45.841.867.285.777	-	45.769.696.686.865
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10	45.841.867.285.777	-	45.769.696.686.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20	5.323.918.317.424	-	5.251.747.718.512
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21- 22)+24-(25+26)}	30	2.682.439.923.633	-	2.610.269.324.721
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50	2.701.156.074.314	-	2.628.985.475.402
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	493.869.660.141	-	479.435.540.359
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	2.207.286.414.173	-	2.149.549.935.043

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Báo cáo Riêng		
		Năm 2022 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2022 (sau điều chỉnh)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	2.701.156.074.314	-	2.701.156.074.314
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	9.187.983.327.946	-	9.187.983.327.946
Tăng các khoản phải thu	9	10.979.226.980.198	-	10.979.226.980.198

B. Báo cáo tài chính Hợp nhất

1. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

Chi Tiêu	Mã số	Báo cáo Hợp nhất		
		31/12/2022 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch	31/12/2022 (sau điều chỉnh)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	20.280.737.476.128	-	19.914.539.716.632
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	12.447.021.904.234	-	12.080.824.144.738
I. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11.710.481.578.712	-	11.344.283.819.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	66.217.960.515.834	-	65.851.762.756.338
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	48.575.214.944.157	-	48.520.328.367.717
I. Nợ ngắn hạn	310	13.138.480.832.135	-	13.083.594.255.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	382.009.061.403	-	327.122.484.963
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	17.642.745.571.677	-	17.331.434.388.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.642.745.571.677	-	17.331.434.388.621
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.645.513.771.528	-	4.334.202.588.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.739.041.723.587	-	2.485.467.019.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.906.472.047.941	-	1.848.735.568.811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440	66.217.960.515.834	-	65.851.762.756.338

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Báo cáo Hợp nhất		
		Năm 2022 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2022 (sau điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	47.287.247.983.691	-	47.215.077.384.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	47.287.247.983.691	-	47.215.077.384.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	5.418.762.340.558	-	5.346.591.741.646
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30	3.038.214.728.978	-	2.966.044.130.066

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo Hợp nhất		
		Năm 2022 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2022 (sau điều chỉnh)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3.057.351.261.868	- 72.170.598.912	2.985.180.662.956
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	507.534.849.403	- 14.434.119.782	493.100.729.621
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2.549.816.412.465	- 57.736.479.130	2.492.079.933.335
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	2.524.379.473.241	- 57.736.479.130	2.466.642.994.111
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.247	- 51	2.196

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo Hợp nhất		
		Năm 2022 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2022 (sau điều chỉnh)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	3.057.351.261.868	-72.170.598.912	2.985.180.662.956
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	9.283.503.865.787	- 72.170.598.912	9.211.333.266.875
Tăng các khoản phải thu	9	9.585.911.047.900	72.170.598.912	9.513.740.448.988